

ĐỐI CHIẾU DANH NGỮ ĐỨC - VIỆT VÀ KHẢO SÁT MỘT SỐ XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI MÔ HÌNH CẤU TRÚC DANH NGỮ THÔNG QUA MỘT BẢN DỊCH TỪ TIẾNG ĐỨC SANG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Ngọc Diệp*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Đức, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 12 tháng 9 năm 2016

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 3 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 27 tháng 3 năm 2017

Tóm tắt: Bài viết trao đổi về một số nét cơ bản trong cấu trúc ngữ pháp và đặc điểm ngữ nghĩa của danh ngữ tiếng Đức. Từ đó, trên cơ sở đối chiếu với tiếng Việt, tác giả khái quát hóa những nét tương đồng và khác biệt của danh ngữ trong hai ngôn ngữ. Đồng thời, kết quả khảo sát một bản dịch từ tiếng Đức sang tiếng Việt cho thấy một vài xu hướng chuyển đổi cấu trúc danh ngữ thường thấy trong quá trình dịch, qua đó làm rõ sự khác biệt giữa danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt.¹

Từ khóa: danh ngữ, tiếng Đức, tiếng Việt, đối chiếu, khảo sát

1. Đặt vấn đề

Phạm trù danh ngữ là phạm trù khá được quan tâm trong lĩnh vực ngôn ngữ học. Trên cơ sở đi sâu phân tích danh ngữ của hai ngôn ngữ trên bình diện cấu trúc và ngữ nghĩa, nghiên cứu đưa ra những nhận định khái quát về những điểm giống và khác nhau trong danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt. Việc am hiểu cấu trúc và ngữ nghĩa của danh ngữ trong các cặp ngôn ngữ có thể hữu ích trong quá trình dịch thuật, giúp tạo ra một bản dịch phù hợp. Thông qua kết quả khảo sát của một nhóm nhỏ các danh ngữ trong một bản dịch từ tiếng Đức sang tiếng Việt, bài viết nêu ra một vài xu hướng biến chuyển cấu trúc danh ngữ trong quá trình dịch. Các phương pháp chính được sử dụng là đối chiếu định tính và khảo sát ngữ liệu. Các thủ pháp bổ trợ bao gồm phân tích thành tố,

mối quan hệ giữa các thành tố, mô hình hóa, khảo sát và thống kê bảng biểu.

2. Một số nét cơ bản của danh ngữ tiếng Đức

Theo Bußman và Duden, danh ngữ là một phạm trù cú pháp, trong đó thành tố trung tâm có thể là một danh từ chính thống hoặc một từ đã được danh từ hóa hoặc một đại từ. Ví dụ: *dieses Mädchen* (cô gái này), trong đó *Mädchen* (cô gái) là danh từ trung tâm và là danh từ chính thống; *wir begrüßen herzlich die Neuen* (chúng tôi nhiệt liệt chào mừng những người mới), trong đó *Neue* (người mới) là danh từ có nguồn gốc tính từ; *Sie fressen alles* (chúng ăn tất cả mọi thứ), ở đây *alles* (tất cả) là danh ngữ có cấu tạo từ một thành tố duy nhất, thành tố đó là đại từ (Bußmann 2002:471; Duden, 2009:1255). Eisenberg đã chỉ ra những đặc điểm cơ bản trong cấu trúc của danh ngữ: Danh ngữ bao gồm thành tố trung tâm (danh từ, từ đã được danh từ hóa hoặc đại từ) và các yếu tố xuất hiện trước và sau nó. Đứng trước thành tố trung tâm có thể là **mạo**

* ĐT.: 84-1225366192, Email: diep21284@yahoo.com

¹ Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.16.06.

từ: *der, die, das* (mạo từ xác định), *ein, eine, ein* (mạo từ không xác định trong tiếng Đức), **định tố tính từ**: ví dụ: *das schöne Mädchen* (cô gái đẹp), *das interessante Buch* (quyển sách hay). Sau thành tố trung tâm có thể là **định tố sở hữu Genitiv**: *das Haus dieser Frau* (ngôi nhà của người đàn bà này), **định tố giới từ**: *das Haus hinter dem Baum* (ngôi nhà đằng sau cái cây), **định tố dạng câu** (mệnh đề quan hệ, mệnh đề phụ): *das Buch, das ich neulich gekauft habe* (cuốn sách tôi vừa mua).

<i>Ein</i>	<i>neues</i>	<i>Buch</i>	<i>dieses</i> <i>Autors</i>	<i>mit</i> <i>vielen</i> <i>Bildern.</i>	<i>das uns</i> <i>erstaunt</i>
Mạo từ	Định tố tính từ	Thành tố trung tâm	Định tố sở hữu	Định tố giới từ	Định tố dạng câu (mệnh đề)
<i>một</i>	<i>mới</i>	<i>cuốn sách</i>	<i>của tác giả này</i>	<i>với nhiều tranh ảnh</i>	<i>gây ngạc nhiên</i>
<i>Một cuốn sách mới của tác giả này với nhiều tranh ảnh gây ngạc nhiên cho chúng tôi</i>					

(Eisenberg, 1999:400)

2.1. Các thành tố đứng trước thành tố trung tâm

Mạo từ là thành tố đứng đầu một danh ngữ và đứng trước thành tố trung tâm, ví dụ *das Haus* (ngôi nhà), mạo từ cũng có thể đứng trước một tính từ, ví dụ *das kleine Haus* (ngôi nhà nhỏ). Trong nhiều trường hợp, mạo từ có thể không xuất hiện, chẳng hạn khi danh từ trung tâm ở số nhiều, không xác định: *Ich habe schöne Frauen gesehen* (tôi đã nhìn thấy những người đàn bà đẹp).

Giữa mạo từ và thành tố trung tâm có thể xuất hiện một hoặc nhiều tính từ, ví dụ: *das kleine Haus* (ngôi nhà nhỏ) hay *das kleine schöne Haus* (ngôi nhà nhỏ và đẹp). Đi kèm với

tính từ có thể xuất hiện một trạng từ chỉ mức độ, ví dụ: *die sehr wichtige Frage* (vấn đề rất quan trọng), hoặc một thành phần phụ khác, ví dụ: *das mir bekannte Bild* (bức tranh mà tôi biết). Cấu trúc này xuất phát từ một loại hình câu, trong đó tính từ là một phần của vị ngữ: *Das Bild ist mir bekannt* (tôi biết bức tranh này). Khi chuyển thành danh ngữ, tính từ được đưa lên trước danh từ và giữ vai trò định tố cho danh từ, ví dụ: *das mir bekannte Bild* (bức tranh mà tôi biết). Do đó, một tính từ khi làm định tố cho danh từ có thể không chỉ đứng đơn lẻ mà còn đi kèm với một số thành phần khác (Eisenberg, 1999:403).

Định tố tính từ đứng trước thành tố trung tâm xét về nguồn gốc hình thành tính từ có thể được sắp xếp theo trật tự sau:

Tính từ có nguồn gốc mạo từ	Tính từ phổ thông	Tính từ có nguồn gốc danh từ	Thành tố trung tâm
<i>Zwei</i>	<i>große</i>	<i>wissenschaftliche</i>	<i>Forschungen</i>
<i>Hai</i>	<i>lớn</i>	<i>khoa học</i>	<i>bài nghiên cứu</i>
<i>Hai bài nghiên cứu khoa học lớn</i>			

(Eisenberg, 1999:407)

Có hai loại hình trật tự tính từ đứng trước thành tố trung tâm. Loại hình thứ nhất bao gồm các tính từ thuộc cùng chủng loại, các tính từ này có giá trị như nhau khi mô tả đối tượng, ví dụ: *der neue gelbe Stuhl* (cái ghế mới màu vàng) hoặc *der gelbe neue Stuhl* (cái ghế màu vàng mới), ở đây *vàng* và *mới* chỉ đặc điểm của sự vật là *cái ghế* khi nhìn từ bên ngoài (Eisenberg, 1999:403). Khi đó thứ tự xuất hiện của các tính từ này không quan trọng và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của danh ngữ. Người ta có thể thêm liên từ *và* hoặc dấu phẩy vào giữa các tính từ, ví dụ: *der gelbe und neue Stuhl* (cái ghế màu vàng và mới). Trường hợp thứ hai là các tính từ đứng trước thành tố

trung tâm không đồng nhất về chủng loại, khi đó vị trí của tính từ có thể ảnh hưởng đến tính rõ nghĩa của danh ngữ, đôi khi có thể làm người đọc, người nghe thấy khó tiếp nhận (Eisenberg, 1999:404). Các nhà ngôn ngữ học Đức đã đưa ra nhiều giả thuyết về số lượng các loại định tố tính từ có thể đứng trước thành tố trung tâm trong một danh ngữ. Có nhiều con số được đưa ra như 2 vị trí (Clément/Thümmel, 1975:266) hoặc nhiều nhất là 10 vị trí (Sommerfeldt, 1971:13-19). Để có được cái nhìn rõ hơn về vị trí các tính từ khi đứng trước thành tố trung tâm, Duden đã chia định tố tính từ ra làm 4 loại được sắp xếp theo trật tự từ trái sang phải như sau:

Tính từ chỉ số lượng	Tính từ chỉ không gian, thời gian	Tính từ chỉ tính chất hoặc màu sắc	Tính từ chỉ nguyên liệu hoặc nguồn gốc	Thành tố trung tâm
<i>ít, nhiều, hai, ba</i>	<i>ở đây, ngày đó, hôm qua</i>	<i>to, nhỏ, già, trẻ, xanh, vàng</i>	<i>bằng thép, bằng sắt</i>	
<i>Zwei</i>	<i>hiesige</i>	<i>alte</i>	<i>eiserne</i>	<i>Lampen</i>
<i>hai</i>	<i>ở đây</i>	<i>cũ</i>	<i>bằng sắt</i>	<i>cái đèn</i>
<i>Hai cái đèn cũ bằng sắt ở đây</i>				

(Duden, 2009: 828)

2.2 Các thành tố đứng sau thành tố trung tâm

Trật tự các thành tố đứng sau thành tố trung tâm là tương đối rõ ràng.

Thành tố trung tâm	Định tố sở hữu Genitiv	Định tố giới từ	Định tố dạng câu (mệnh đề quan hệ, câu phụ kèm)
<i>Das Haus</i>	<i>meines Freundes</i>	<i>mit den schönen Fenstern,</i>	<i>das ich so mag.</i>
<i>Ngôi nhà</i>	<i>của bạn tôi</i>	<i>với những khung cửa sổ đẹp</i>	<i>mà tôi rất thích.</i>

(Eisenberg, 1999:408)

Định tố Genitiv đứng sau thành tố trung tâm²⁾, việc tồn tại nhiều định tố Genitiv trong một danh ngữ không được chấp nhận về mặt ngữ pháp, ví dụ: *das Haus des Chefs der Firma der Stadt* (*ngôi nhà/ của ông sếp/ của doanh nghiệp/ của thành phố*). Trong một danh ngữ vẫn có thể xuất hiện cùng lúc nhiều định tố giới từ. Trật tự sắp xếp các định tố này không phải là ngẫu nhiên mà tuân theo quy tắc về khả năng kết hợp của danh từ. Theo đó những giới từ nào có khả năng kết hợp chặt chẽ hơn với thành tố trung tâm thì càng đứng gần thành tố trung tâm (Eisenberg, 1999:408). Ví dụ: *das Streben nach Anerkennung mit allen Mitteln* (*sự cố gắng/ để được công nhận/ bằng nhiều cách*) thay vì *das Streben mit allen Mitteln nach Anerkennung* (*sự cố gắng/ bằng nhiều cách/ để được công nhận*). Trật tự các thành tố này tuân theo quy tắc Te-Ka-Mo-Lo (thời gian, nguyên nhân, cách thức, địa điểm).

Ở phần sau thành tố trung tâm có thể xuất hiện một hoặc nhiều định tố dạng câu hay còn gọi là mệnh đề. Chúng có thể là mệnh đề quan hệ (trong câu quan hệ) hoặc một mệnh đề phụ. Những thành tố này thường có chức năng giải thích hoặc khu biệt nghĩa của thành tố trung tâm. Hiện nay chưa có cơ sở khoa học nào trả lời câu hỏi, trong hai thành tố này (mệnh đề quan hệ và mệnh đề phụ), thành tố nào đứng trước (gần thành tố trung tâm) và thành tố nào đứng sau (xa thành tố trung tâm). Tuy nhiên, trong trường hợp có sự tồn tại của cả hai thành tố này, trật tự của chúng có thể được sắp xếp ngẫu nhiên mà không

² Tuy nhiên, trong tiếng Đức xuất hiện một loại định tố sở hữu đặc biệt, có tên gọi là định tố Sachsen. Trong một danh ngữ, định tố sở hữu Sachsen có thể đứng trước thành tố trung tâm, ví dụ: *des Kaisers neue Kleider* (*những bộ quần áo mới của Hoàng đế*). Ngày nay, loại định tố này không còn phổ biến và đã biến đổi thành dạng thức thường thấy là tên riêng (chỉ chủ thể sở hữu) được thêm thành tố *s* và đứng trước danh từ (chỉ vật sở hữu), ví dụ: *Peters Kuli* (*bút của Peter*).

ảnh hưởng đến ý nghĩa của danh ngữ. Ví dụ: *das Versprechen, das Jutta dir gegeben hat, dass Andreas hilft* (lời hứa mà Jutta đã nói với bạn rằng Andreas sẽ giúp đỡ) hoặc *das Versprechen, dass Andreas hilft, das Jutta dir gegeben hat* (lời hứa, rằng Andreas sẽ giúp đỡ, mà Jutta đã nói với bạn) (Eisenberg, 1999:409). Định tố chỉ thời gian và không gian có giới từ đi kèm không chịu sự ảnh hưởng của quy tắc về khả năng kết hợp của danh từ, vì vậy chúng có xu hướng xuất hiện ở phần sau thành tố trung tâm. Ví dụ: *die Reise mit dem Bus von Berlin nach Hamburg* (chuyến du lịch bằng xe buýt từ Berlin đến Hamburg).

3. Đối chiếu danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt

3.1 Phương pháp đối chiếu

Nghiên cứu tiến hành đối chiếu danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt dựa trên các bình diện về cấu trúc và ngữ nghĩa của các thành phần cấu tạo nên danh ngữ. Trong phần đối chiếu cấu trúc, tác giả đi sâu mô tả, phân tích, đánh giá về danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt xét trên các khía cạnh như thành tố trung tâm, việc xác định đâu là thành tố trung tâm, trật tự các thành tố cấu tạo nên danh ngữ và khả năng kết hợp giữa các thành tố, qua đó chỉ ra những đặc trưng về cấu trúc danh ngữ, bao hàm các đặc trưng về từ loại và chức năng của các thành tố cấu tạo nên danh ngữ trong tiếng Đức và tiếng Việt. Trên bình diện ngữ nghĩa, tác giả mô tả và đúc kết những nét nghĩa cơ bản của các thành tố cấu tạo nên danh ngữ, trên cơ sở đó, khái quát những nét tương đồng và khác biệt của danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt.

3.2 Đối chiếu danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt xét trên bình diện cấu trúc của danh ngữ

3.2.1 Thành tố trung tâm và việc xác định thành tố trung tâm

Nếu như trong tiếng Việt, danh ngữ là một ngữ có danh từ làm trung tâm, ví dụ, trong danh

ngữ *nhà này*, danh từ *nhà* đóng vai trò trung tâm (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:204, Cao Xuân Hạo, 2007:329), thì trong tiếng Đức, danh từ cũng có khả năng đóng vai trò làm trung tâm của danh ngữ, ví dụ, trong danh ngữ *dieser Baum* (cây này) thì danh từ *Baum* (cây) đóng vai trò trung tâm của danh ngữ. (Eisenberg, 1999:400). Trong tiếng Việt, đại từ cũng có thể đứng trước một định ngữ và làm trung tâm của danh ngữ, ví dụ: *nó tôi vừa nói đó là con ông X* (Diệp Quang Ban, 2008:417), *nó* trong danh ngữ *nó tôi vừa nói đó* là đại từ, đồng thời là trung tâm của danh ngữ. Điều này thống nhất với định nghĩa của Bußmann và Duden khi các tác giả cho rằng thành tố trung tâm của danh ngữ có thể là một đại từ, ví dụ: *fast alles hat er* (anh ta có gần như tất cả), trong đó đại từ *alles* (tất cả) là trung tâm của danh ngữ *fast alles* (gần như tất cả) (Bußmann, 2002:471; Duden, 2009:1255).

Theo cách lý giải của Diệp Quang Ban, trong danh ngữ *con mèo*, thì *con* là loại từ và chỉ giữ chức năng định tố, *mèo* mới là thành tố trung tâm (Diệp Quang Ban, 2008:410). Nguyễn Tài Cẩn lại quan niệm, không phải chỉ có một từ trung tâm mà có cả bộ phận trung tâm ghép gồm hai trung tâm T1 và T2, ví dụ: *một con (T1) dao (T2)* (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:216). Trong đó, vị trí T2 (*dao*) bao giờ cũng là danh từ không trực tiếp đếm được (danh từ không biệt loại), và ở vị trí T1 (*con*) bao giờ cũng là danh từ đếm được (danh từ biệt loại). Cao Xuân Hạo lại đưa ra hai khái niệm là danh từ đơn vị (đếm được) và danh từ khối (không đếm được). Cụ thể, nếu một danh ngữ có cấu tạo là: danh từ đơn vị + danh từ khối thì danh từ đơn vị mới đóng vai trò làm thành tố trung tâm của danh ngữ, và lúc này thành tố trung tâm ấy đã được xác định hay cụ thể hóa (Cao Xuân Hạo, 2007:340). Điều này cho thấy, Cao Xuân Hạo phủ nhận quan niệm hai tác giả trước. Theo đó, trong danh ngữ *con dao, giọt mưa* thì *con* và *giọt* là danh từ đơn vị

đồng thời là thành tố trung tâm của danh ngữ, ví dụ, người ta có thể hỏi: *con gì?* hoặc *giọt gì?*. *Dao* và *mưa* trong trường hợp này là danh từ khối và giữ vai trò định tố cho *con* và *giọt*. Trong câu *một ly cà phê có giá ba ngàn* có thể thấy rõ thành tố trung tâm trong danh ngữ *một ly cà phê* là *ly* chứ không phải *cà phê*. Cách lý giải này khá thống nhất với loại cụm từ có cấu tạo là *từ chỉ đơn vị đo lường + danh từ* trong tiếng Đức, ví dụ: *ein Stück Kuchen* (*một miếng bánh*). Trong câu *ein Stück Kuchen kostet 50 Cent* (*một miếng bánh có giá 50 xu*) có thể dễ dàng xác định *Stück* (*miếng*) mới là trung tâm của danh ngữ. Như vậy, trong tiếng Đức từ chỉ đơn vị có thể được coi là thành tố trung tâm của danh ngữ, điều này thống nhất với quan điểm của Cao Xuân Hạo.

3.2.2 *Trật tự các thành tố cấu tạo nên danh ngữ*

Dựa trên kết luận của Diệp Quang Ban và Eisenberg/Duden có thể sắp xếp trật tự các thành tố trong danh ngữ tiếng Việt và tiếng Đức như sau:

Trật tự trong tiếng Việt:

Tất cả	những hai	con	gà	nhỏ nhắn	đang ăn thóc	ấy	của nhà Lan
	Mạo từ						
Đại từ chỉ lượng (Tiền điều biến tố chỉ số lượng tổng quát)	Số từ	Loại từ	Thành tố trung tâm	Tính từ	Mệnh đề	Chỉ định từ	Cụm giới từ

(Diệp Quang Ban, 2008: 412)⁽³⁾

³ Theo Cao Xuân Hạo, trong danh ngữ *con gà* thì *con* mới là thành tố trung tâm, do *con* là danh từ đơn vị, còn *gà* là danh từ khối, có chức năng định tố cho danh từ đơn vị. Lê Biên cũng khẳng định, trong tiếng Việt không có loại từ mà chỉ có danh từ đơn vị (Cao Xuân Hạo, 2007:340, Lê Biên, 2001:59). Một số tác giả sau này đề cập đến sự giao thoa giữa loại từ và danh từ đơn vị (Đình Văn Đức/Kiều Châu, 1998:44). Tác giả Nguyễn Phú Phong cho rằng, trong tiếng Việt có tồn tại loại từ và chúng gồm nhiều nhóm, trong đó có loại từ chỉ đơn vị

Trật tự trong tiếng Đức:

Ein	neues	Buch	dieses Autors	mit vielen Bildern,	das uns erstaunt
Số từ/ Mạo từ ⁽⁴⁾	Tính từ	Thành tố trung tâm	Mạo từ Genitiv	Cụm giới từ	Mệnh đề
Một	mới	cuốn sách	của tác giả này	với nhiều tranh ảnh	gây ngạc nhiên
Một cuốn sách mới của tác giả này với nhiều tranh ảnh gây ngạc nhiên cho chúng tôi					

(Eisenberg, 1999: 400)

Trong cả hai ngôn ngữ, danh ngữ là một cụm danh từ bao gồm thành tố trung tâm và các phụ tố đứng trước hoặc đứng sau thành tố trung tâm (Diệp Quang Ban, 2008:410, Eisenberg, 1999:400). Nói cách khác, các định tố trong tiếng Đức và tiếng Việt đều được chia làm hai bộ phận, một số được phân bố trước trung tâm, một số sau trung tâm, định tố có thể là một từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:204, Eisenberg, 1999:400).

Có thể thấy, trật tự các định tố trong tiếng Đức và tiếng Việt chủ yếu là giống nhau, đứng

trước thành tố trung tâm có thể là mạo từ, số từ, đứng sau danh từ trung tâm có thể là cụm giới từ hoặc một mệnh đề. Sự khác biệt cơ bản là ở vị trí của định tố tính từ: trong tiếng Đức, định tố tính từ chỉ xuất hiện trước thành tố trung

thể hiện/cá thể, loại từ chỉ đơn vị đo lường v.v (Nguyễn Phú Phong, 2002:40).

⁴ Trong tiếng Đức *ein* (một) vừa có thể được coi là số từ (*Zahlwort*), vừa có thể được coi là mạo từ (*Artikel*)

tâm, trong khi đó trong tiếng Việt, chúng chỉ xuất hiện sau thành tố trung tâm.

3.2.3. Đặc điểm về khả năng kết hợp giữa các thành tố cấu tạo nên danh ngữ

Để mở rộng thành tố trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt về phía bên phải (phía sau thành tố trung tâm), có thể đơn giản thêm danh từ vào làm định tố để nêu lên đặc trưng của sự vật mà không cần từ kết nối (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:241), ví dụ: *cô giáo toán, sự gặp gỡ bạn bè*. Trong tiếng Đức, việc thêm định tố phía sau danh từ cần phải có từ trung gian, hoặc trong trường hợp khác, cần phải biến đổi hình thái của từ, chẳng hạn biến đổi từ đơn thành từ ghép hay sử dụng giới từ, ví dụ: *Mathelehrerin (cô giáo toán)* hay *das Treffen mit Freunden (sự gặp gỡ bạn bè)*. Trong tiếng Việt, khi làm định tố, mệnh đề tồn tại sau thành tố trung tâm ở dạng ghép liền với trung tâm hoặc kết hợp với trung tâm thông qua một quan hệ từ, ví dụ: *người học sinh (mà) chúng ta gặp hôm qua*. (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:243). Đối với tiếng Đức, mệnh đề đi sau không thể được ghép liền mà được ngăn cách bằng dấu phẩy, bắt đầu bằng một đại từ quan hệ, ví dụ: *der Schüler, den wir gestern getroffen haben (người học sinh, người mà chúng ta gặp hôm qua)*.

Trong cả hai ngôn ngữ đều tồn tại một hoặc nhiều định tố tính từ, chúng có thể không cần kết từ hoặc có kết từ và, ví dụ: *một cô gái đẹp và giàu có (ein schönes und reiches Mädchen)/ Một cô gái đẹp, giàu có (ein schönes reiches Mädchen)*.

Những từ có thể làm định tố trước thành tố trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt có số lượng hạn chế, những từ có khả năng làm định tố sau thành tố trung tâm có số lượng lớn (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:205). Điều này hoàn toàn khác so với tiếng Đức, do sự tồn tại của

định tố tính từ trước thành tố trung tâm, nên số lượng từ có khả năng xuất hiện ở trước và sau thành tố trung tâm phong phú như nhau.

Do tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình, nên hình thái của các định tố không bị biến đổi khi đi kèm với thành tố trung tâm để tạo thành danh ngữ. Định tố tiếng Đức có sự biến đổi về hình thái, tuân theo quy tắc hình thái học, ví dụ: *ein schönes Mädchen (một cô gái đẹp)*, từ *schön (đẹp)* đã bị biến đổi về mặt hình thái bằng cách thêm *es*. Để chỉ số nhiều, tiếng Việt thêm lượng từ ở trước thành tố trung tâm, ví dụ: *hai bác, ba bác, các bác...* Trong khi đó, do đặc thù là ngôn ngữ biến hình, trong tiếng Đức, danh từ bị biến đổi hình thái khi ở dạng số nhiều, ví dụ: *Buch (cuốn sách)* chuyển thành *Bücher (nhiều cuốn sách)*.

3.3. Đối chiếu danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt xét trên bình diện ngữ nghĩa của các thành tố cấu tạo nên danh ngữ

Đứng sau thành tố trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt là các từ mang nghĩa chỉ tính chất, không gian, thời gian, sở hữu hoặc mệnh đề giải thích rõ nghĩa cho thành tố trung tâm⁵. Như vậy một điểm khác biệt dễ nhận thấy giữa hai ngôn ngữ là các từ mang nghĩa chỉ tính chất chỉ xuất hiện đằng sau thành tố trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt, trong khi đó trong tiếng Đức, chúng lại chỉ xuất hiện đằng trước thành tố trung tâm, ví dụ: *eine schöne Frau (một cô gái đẹp)*. Duy chỉ có mệnh đề giải thích rõ nghĩa cho danh từ trung tâm có thể tồn tại sau danh từ trung tâm và lúc này mệnh đề tồn tại dưới dạng câu phụ, ví dụ: *die Frau, die schön ist (một cô gái, mà cô ấy đẹp)*. Trong tiếng Việt, các từ chỉ không gian, thời gian,

⁵ Tùy vào từng ngữ cảnh, các tính từ này có thể bỏ nghĩa cho thành tố trung tâm (danh từ đơn vị) hoặc cho danh từ khối, ví dụ: *một ly cà phê nhỏ (nhỏ bỏ nghĩa cho danh từ đơn vị ly)* hay *một ly cà phê đắng (đắng bỏ nghĩa cho danh từ khối cà phê)* (Nguyễn Hoàng Anh, 2006:37).

sở hữu chỉ tồn tại sau thành tố trung tâm, ví dụ: *hoa ở đây, phim vào những năm 60, váy của Lan*, các từ ở đây (chỉ không gian), vào những năm 60 (chỉ thời gian), của Lan (chỉ sở hữu) tồn tại sau thành tố trung tâm. Trong tiếng Đức, các từ chỉ không gian, thời gian thường đứng trước thành tố trung tâm, ví dụ: *die hiesigen Häuser (những ngôi nhà ở đây), die damaligen Geschichten (những câu chuyện thời đó)*⁶; các từ chỉ sở hữu (trừ định tố Sachsen) lại tồn tại sau thành tố trung tâm, ví dụ: *das Haus des Mannes (ngôi nhà của người đàn ông)* (Eisenberg, 1999: 405).

Trong tiếng Việt, ở phần sau thành tố trung tâm, các từ có cùng chung một ý nghĩa không phải lúc nào cũng được quy vào một vị trí, điều này phụ thuộc vào ý đồ của người

viết *cuốn sách trong tủ của Mai rất hay*. Ngược lại ở tiếng Đức, trật tự các từ sau thành tố trung tâm là tương đối rõ ràng (Eisenberg, 1999:400). Tuy không có trật tự tự do, nhưng theo Nguyễn Tài Cẩn, trong tiếng Việt, xét về mặt ngữ nghĩa, các từ có khả năng tạo thành một tổ hợp tương đối chặt chẽ khi đi cùng với thành tố trung tâm, có giá trị gần như một từ ghép thì xếp liền ngay sau trung tâm, các từ nêu lên một đặc điểm lâm thời hạn định hay miêu tả sự vật nói ở trung tâm thì phân bố càng xa thành tố trung tâm (Nguyễn Tài Cẩn, 1999: 246). Cũng xét trên khía cạnh ngữ nghĩa, Diệp Quang Ban đưa ra bảng tổng hợp như sau (Diệp Quang Ban, 2008: 445):

tất cả	những	cái	con	mèo	đen	xinh đẹp	dễ thương	ây	của	Giáp
Phụ trước				Trung tâm	Phụ sau					
Tổng lượng	Số lượng	Đặc chỉ	Quy loại	Vật	Phân loại	Hình dung từ		Chỉ thị (hạn định)		
						Chất lượng	Thái độ	Chỉ định	Sở hữu	

nói, người viết (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:205), ví dụ: *cuốn sách của Mai trong tủ rất hay* hoặc

Ở tiếng Đức, trên bình diện ngữ nghĩa, có thể đúc kết được mô hình như sau:

Zwei	hiesige	Alte	hölzerne	Häuser	des Mannes	mit schönen Fesntern,	die neulich restauriert wurden.
Chỉ lượng	Đặc tả không gian, thời gian	Đặc tả tính chất, màu sắc	Đặc tả nguyên liệu, nguồn gốc	Trung tâm	Đặc tả sở hữu	Đặc tả các yếu tố đi kèm	Đặc tả nhằm mục đích giải thích
Hai	ở đây	Cũ	bằng gỗ	ngôi nhà	của người đàn ông	với nhiều cửa sổ,	mà mới được sửa
Hai ngôi nhà cũ bằng gỗ ở đây với nhiều cửa sổ của người đàn ông mà mới được sửa							

⁶ Nếu các từ chỉ không gian, thời gian không tồn tại ở dạng tính từ mà ở dạng cụm giới từ thì chúng xuất hiện sau thành tố trung tâm, ví dụ: *die Häuser in Berlin (những ngôi nhà ở Berlin)* hay *die Geschichten in der damaligen Zeit (những câu chuyện thời đó)* (Eisenberg, 1999:400).

(Eisenberg, 1999:405)

Định tố trước và định tố sau thành tố trung tâm trong tiếng Việt có một số đặc điểm khác nhau một cách cơ bản. Xét về mặt ngữ nghĩa,

định tố trước thành tố trung tâm do những từ có nghĩa không chân thực đảm nhiệm, định tố sau thành tố trung tâm do những từ có nghĩa chân thực đảm nhiệm (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:204). Định tố đứng trước bổ sung ý nghĩa về mặt số lượng và tăng dần tính khái quát. Định tố đứng sau bổ sung ý nghĩa về chất và tăng dần tính cụ thể, ví dụ: *một con mèo đen thông minh của bà hàng xóm* (Diệp Quang Ban, 2008: 411). Trong tiếng Đức, định tố trước và định tố sau thành tố trung tâm có thể cùng có vai trò về ý nghĩa như nhau, đôi khi định tố trước có khả năng bổ sung nghĩa về chất và tăng dần tính cụ thể, ví dụ: *eine schwarze kluge Katze der Nachbarin (một/đen/thông minh/mèo/của bà hàng xóm = một con mèo đen thông minh của bà hàng xóm)*.

Để diễn đạt ý nghĩa sở hữu, trong tiếng Việt, định tố mang nghĩa sở hữu, như đã nói ở trên, chỉ tồn tại sau thành tố trung tâm, chúng kết hợp thẳng với danh từ hoặc thông qua giới từ *của* (Diệp Quang Ban, 2008: 440). Nói rộng hơn, chúng có thể liên kết với thành tố trung tâm theo dạng trực tiếp (không có kết từ) hoặc gián tiếp (có kết từ), ví dụ: *vợ tôi* hoặc *vợ của tôi* (Nguyễn Thị Ly Kha, 1999:69). Trong tiếng Đức, để diễn đạt nghĩa sở hữu, có thể dùng đại từ sở hữu trước thành tố trung tâm, ví dụ: *meine Frau (vợ tôi)*, hoặc dùng mạo từ sở hữu Genitiv (trước hoặc sau thành tố trung tâm), ví dụ: *die Frau des Direktors (vợ của giám đốc)*, *des Kaisers neue Kleider (những bộ quần áo mới của Hoàng đế)* hay giới từ *von* (sau thành tố trung tâm), ví dụ: *die Frau vom Direktor (vợ của giám đốc)*.

Trong tiếng Việt tồn tại một số danh từ được gọi là danh từ trống nghĩa. Những danh từ này không thể đứng một mình, nghĩa là luôn đi kèm với một định tố xác định cho rõ thêm, ví dụ: *Tôi ngủ chỗ này* chứ không nói *tôi ngủ chỗ* (Nguyễn Tài Cẩn, 1999:219). Trong tiếng Đức không tồn tại loại danh từ

trống nghĩa, nghĩa là các danh từ đều có thể tồn tại độc lập mà không cần có định tố trước hay sau nó.

4. Các nhóm danh ngữ điển hình và xu hướng biến đổi cấu trúc (xét trên tiêu chí từ loại) trong một bản dịch từ tiếng Đức sang tiếng Việt

4.1. Lý do lựa chọn ngữ liệu và phương pháp tiến hành khảo sát

Do có nhiều sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ Đức và Việt nói chung và kèm theo nó là sự khác nhau trong cấu trúc danh ngữ nên việc dịch các văn bản từ tiếng Đức sang tiếng Việt hoặc ngược lại không thể lấy nguyên cấu trúc danh ngữ của ngôn ngữ này để áp dụng vào ngôn ngữ khác. Việc dịch như thế mang tính máy móc hoặc sai về ngữ nghĩa và gây khó hiểu cho người đọc, do cách tiếp nhận ngôn ngữ của người Việt và người Đức là không giống nhau. Bài viết chọn đối tượng khảo sát là truyện cổ tích *Nàng lọ lem*, bản gốc bằng tiếng Đức của Grimm và bản dịch sang tiếng Việt của dịch giả Chu Thu Phương. Truyện cổ tích là loại hình văn chương có văn phong đơn giản, gần gũi, tuy nhiên lại đòi hỏi sự cân nhắc kỹ lưỡng trong quá trình chuyển dịch để bản dịch có thể đến gần với người đọc. Do vậy, các hình thức chuyển dịch nói chung và chuyển dịch danh ngữ nói riêng cần phải được xem xét một cách thấu đáo. Truyện *Nàng lọ lem*, bản gốc và bản dịch nằm trong cuốn *10 truyện cổ hay nhất*, do Viện Goethe Việt Nam xuất bản vào năm 2015. Thông qua khảo sát các danh ngữ trong văn bản gốc tiếng Đức, bài viết chọn ra 93 danh ngữ có cấu trúc điển hình (xét trên tiêu chí từ loại) và khảo sát các danh ngữ tương đương trong bản dịch nhằm xác định các mô hình chuyển đổi cấu trúc danh ngữ trong tiếng Đức và tiếng Việt.

4.2. Kết quả khảo sát

Qua khảo sát có thể đúc kết các xu hướng biến đổi cấu trúc danh ngữ (xét trên tiêu chí từ loại) mà dịch giả Chu Thu Phương lựa chọn thành 4 nhóm cấu trúc điển hình, tương đương với chúng là một số ví dụ được lựa chọn từ các danh ngữ (Chu Thu Phương, 2015:14-22).

Nhóm 1: Các danh ngữ có chứa mạo từ xác định (52 danh ngữ)

Nhóm 1.1: Mạo từ xác định + **danh từ** chuyển dịch thành **danh từ**⁽⁷⁾ (40 danh ngữ).

Ví dụ:

Mạo từ xác định	Danh từ	Danh từ
<i>der</i>	<i>Schuh</i>	<i>chiếc giày</i>
<i>der</i>	<i>Vater</i>	<i>người cha</i>

Nhóm 1.2: Mạo từ xác định + tính từ + **danh từ** chuyển dịch thành **danh từ** + tính từ (12 danh ngữ). Ví dụ:

Mạo từ xác định	Tính từ	Danh từ	Danh từ	Tính từ
<i>die</i>	<i>falsche</i>	<i>Braut</i>	<i>cô dâu</i>	<i>giả</i>
<i>die</i>	<i>echte</i>	<i>Braut</i>	<i>cô dâu</i>	<i>thật</i>

Có thể thấy, dịch giả có khuynh hướng loại bỏ mạo từ khi chuyển dịch danh ngữ. Ví dụ, *der Schuh* (*chiếc giày đó*) thành *chiếc giày* hay *der Vater* (*người cha đó*) thành *người cha*. Trong tiếng Việt, khái niệm mạo từ xác định không được sử dụng phổ biến, thay vào đó người Việt dùng chỉ định từ *này, kia, đó...* để xác định sự vật đã nêu. Trong một vài ngữ cảnh, sự vật đã mang nghĩa xác định mà không cần chỉ định từ. Khuynh hướng này được lý giải qua khái niệm danh từ khối và danh từ đơn vị của Cao Xuân Hạo, ví dụ trong *chiếc giày* thì *chiếc* là danh từ đơn vị và *giày* là danh từ khối. Danh từ đơn vị thường là những danh từ đếm

được còn danh từ khối thường là những danh từ không đếm được. Trong danh ngữ, danh từ khối đứng sau, làm định tố cho danh từ đơn vị (mục 3.2.1). Cấu trúc bao gồm danh từ đơn vị + danh từ khối xuất hiện khá nhiều trong tiếng Việt và đã ngầm chỉ một sự vật hay sự việc nào đó đã xác định mà không cần đến chỉ định từ *này, kia, đó...* Người ta có thể nói *chiếc giày rơi xuống* thay vì *chiếc giày đó rơi xuống* hay *người cha trở về* thay vì *người cha đó trở về* mà *chiếc giày* hay *người cha* vẫn mang nghĩa xác định. Xét về mặt ngữ cảnh trong văn bản gốc, cách dịch này cũng khá phù hợp khi vẫn chuyển tải được nội dung mà không quá rườm rà trong câu chữ, ví dụ: *der Vater fragte die beiden Stieftöchtern* – *người cha hỏi hai đứa con riêng* (thay vì *người cha đó hỏi hai đứa con riêng*) (Chu Thu Phương, 2015:14). Tuy nhiên, người dịch cũng không nên áp dụng cách thức này một cách tùy tiện, vì trong một số ngữ cảnh, việc loại bỏ hoàn toàn mạo từ mà không thay vào đó là chỉ định từ là không hợp lý, ví dụ, không nên dịch câu *ich mag das Messer* thành *tôi thích con dao* mà nên dịch thành *tôi thích con dao đó*. Đối với danh ngữ có cấu tạo là *mạo từ xác định* + *tính từ* + *danh từ*, cách thức được dịch giả sử dụng cũng khá thống nhất với cơ sở lý luận về cấu trúc danh ngữ trong tiếng Việt (mục 3.2.2).

Nhóm 2: Các danh ngữ có chứa mạo từ không xác định (21 danh ngữ)

Nhóm 2.1: Mạo từ không xác định + **danh từ** chuyển dịch thành mạo từ *một* + **danh từ** (9 danh ngữ). Ví dụ:

Mạo từ không xác định	Danh từ	Mạo từ <i>một</i>	Danh từ
<i>ein</i>	<i>Messer</i>	<i>một</i>	<i>con dao</i>
<i>einen</i>	<i>Stuhl</i>	<i>một</i>	<i>chiếc ghế</i>

Nhóm 2.2: Mạo từ không xác định + tính

⁷ Trong các bảng biểu mô tả kết quả khảo sát, tác giả chỉ dùng khái niệm danh từ nói chung, áp dụng cho cả danh ngữ có cấu tạo là *loại từ (danh từ đơn vị) + danh từ*, ví dụ: *chiếc giày*.

từ + **danh từ** chuyển dịch thành mạo từ *một* + **danh từ** + tính từ (12 danh ngữ). Ví dụ:

Mạo từ không xác định	Tính từ	Danh từ	Mạo từ <i>một</i>	Danh từ	Tính từ
<i>eine</i>	<i>andere</i>	<i>Frau</i>	<i>một</i>	<i>bà</i>	<i>khác</i>
<i>einen</i>	<i>grünen</i>	<i>Busch</i>	<i>một</i>	<i>bụi cây</i>	<i>xanh</i>

Khi dịch các danh ngữ có chứa mạo từ không xác định, dịch giả thay bằng mạo từ *một*, ví dụ *ein Messer* được dịch thành *một con dao*. Nếu như trong tiếng Đức, mạo từ không xác định đứng trước một danh từ chưa xác định hoặc chỉ lượng (một) cho danh từ, thì trong tiếng Việt tồn tại tại mạo từ *một*⁸. Đối chiếu với ngữ cảnh, câu trong văn bản gốc là *da reichte ihr die Mutter ein Messer* được dịch thành *bà mẹ đưa cô một con dao* (Chu Thu Phương, 2015:20). Việc dịch giả đưa mạo từ *một* vào trước danh từ nhằm đảm bảo số lượng của danh từ là hợp lý. Tương tự như nhóm danh ngữ có mạo từ xác định, các tính từ đứng trước thành tố trung tâm và giữ chức năng định tố cho thành tố trung tâm ở văn bản gốc sẽ được chuyển ra sau thành tố trung tâm trong văn bản dịch. Cách dịch này cũng đảm bảo vị trí của định tố tính từ trong danh ngữ tiếng Việt như đã nêu trong cơ sở lý luận (mục 3.2.2).

Nhóm 3: Các danh ngữ có chứa đại từ (17 danh ngữ)

Nhóm 3.1: Đại từ sở hữu + **danh từ** chuyển dịch thành **danh từ** + đại từ (có hoặc không có kết từ) (9 danh ngữ). Ví dụ:

⁸ Khái niệm mạo từ này dựa trên quan điểm của Đinh Văn Đức (1986), theo đó trong tiếng Việt có tồn tại mạo từ, bởi tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập – phân tích tính, coi trọng vị trí của hư từ. Trong khi đó, mạo từ được xem một loại hư từ chuyên dụng, làm công cụ ngữ pháp cho danh từ. Diệp Quang Ban (2008) cũng tiếp tục khẳng định quan điểm này khi nhắc đến khái niệm mạo từ trong tiếng Việt.

Đại từ sở hữu	Danh từ	Danh từ	Đại từ
<i>ihren</i>	<i>Fuß</i>	<i>chân</i>	<i>cô</i>
<i>seine</i>	<i>Schönheit</i>	<i>vẻ đẹp</i>	<i>của cô</i>

Nhóm 3.2: Đại từ sở hữu + tính từ + **danh từ** chuyển dịch thành **danh từ** + tính từ + đại từ (có hoặc không có kết từ) (4 danh ngữ). Ví dụ:

Đại từ sở hữu	Tính từ	Danh từ	Danh từ	Tính từ	Đại từ
<i>ihr</i>	<i>einziges</i>	<i>Töchterlein</i>	<i>cô con gái</i>	<i>độc nhất</i>	<i>của mình</i>
<i>seine</i>	<i>schönen</i>	<i>Kleider</i>	<i>váy áo</i>	<i>đẹp</i>	<i>của cô bé</i>

Khi dịch các danh ngữ có chứa đại từ sở hữu, dịch giả đặt đại từ ở phía sau thành tố trung tâm (có thể thông qua hoặc không thông qua kết từ *của*) để diễn đạt nghĩa sở hữu, ví dụ *ihren Fuß* được dịch thành *chân cô*. Xu hướng này phù hợp với cơ sở lý luận về cách diễn đạt nghĩa sở hữu trong tiếng Việt, theo đó người Việt không dùng đại từ sở hữu trước thành tố trung tâm mà đặt đại từ (chỉ người sở hữu) vào sau thành tố trung tâm (chỉ vật sở hữu) (mục 3.3). Nếu trong tiếng Đức, tính từ đứng giữa đại từ sở hữu và thành tố trung tâm thì khi chuyển dịch sang tiếng Việt, tính từ sẽ đứng ngay sau thành tố trung tâm, tiếp đó là đại từ (chỉ sở hữu), ví dụ *seine schönen Kleider* được dịch thành *váy áo đẹp của cô bé* [Chu Thu Phương, 2015:14] (mục 3.2.2).

Nhóm 3.3: Đại từ chỉ định + tính từ + **danh từ** chuyển dịch thành **danh từ** + tính từ + chỉ định từ (2 danh ngữ). Ví dụ:

Đại từ	Tính từ	Danh từ	Danh từ	Tính từ	Chỉ định từ
<i>dieser</i>	<i>goldene</i>	<i>Schuh</i>	<i>chiếc giày</i>	<i>vàng</i>	<i>này</i>
<i>dieses</i>	<i>wunderschöne</i>	<i>Mädchen</i>	<i>cô gái</i>	<i>tuyệt đẹp</i>	<i>đó</i>

Tương tự như vậy, xu hướng chuyển dịch nhóm danh ngữ có chứa đại từ chỉ định mà Chu Thu Phương lựa chọn là dùng chỉ định từ trong tiếng Việt để thay thế và đặt chúng sau thành tố trung tâm. Nếu trong bản gốc có tính từ xuất hiện giữa đại từ chỉ định và thành tố trung tâm thì trong bản dịch tính từ sẽ được đặt ngay sau thành tố trung tâm, tiếp đó là chỉ định từ. Dựa trên sơ đồ đã đúc kết theo quan điểm của Diệp Quang Ban (mục 3.2.2), có thể thấy các chỉ định từ *này, kia, ấy* trong tiếng Việt chỉ tồn tại phía sau thành tố trung tâm. Như vậy, có thể nói cách thức dịch của dịch giả là thuyết phục.

Nhóm 3.4: Đại từ chỉ lượng *alle* + tính từ + **danh từ** chuyển dịch thành mạo từ chỉ số lượng + **danh từ** + tính từ (2 danh ngữ). Ví dụ:

Đại từ chỉ lượng	Tính từ	Danh từ	Mạo từ chỉ số lượng	Danh từ	Tính từ
<i>alle</i>	<i>schönen</i>	<i>Jungfrauen</i>	<i>các</i>	<i>thiếu nữ</i>	<i>xinh đẹp</i>
<i>alle</i>	<i>guten</i>	<i>Körner</i>	<i>những</i>	<i>hạt</i>	<i>chắc</i>

Trong tiếng Việt, các mạo từ chỉ số lượng như *các, những, mọi*... được dùng khá phổ biến. Chúng được đặt ngay trước thành tố trung tâm và giữ chức năng định tố về lượng cho thành tố trung tâm. Trên cơ sở đó, việc dịch giả Chu Thu Phương lựa chọn *các, những*... trong trường hợp này và sắp xếp theo trật tự *mạo từ chỉ số lượng + danh từ + tính từ* là phù hợp (mục 3.2.2). Tuy nhiên, về mặt ngữ nghĩa, *alle* trong tiếng Đức là *tất cả*, nhưng khi dịch lại dùng *các, những*. Thay vì nói *tất cả thiếu nữ xinh đẹp* hay *tất cả hạt chắc* dịch giả lại chuyển thành *các thiếu nữ xinh đẹp* và *những hạt chắc*. Có thể nói cả hai cách dịch này đều phù hợp với văn cảnh, việc sử dụng *các, những* có thể nằm trong chủ

đích của dịch giả, nhằm tăng dần tính cụ thể của danh từ và tránh một khái niệm mang tính tuyệt đối là *tất cả*.

Nhóm 4: Các danh ngữ chỉ bao gồm tính từ + danh từ (3 danh ngữ)

Tính từ + **danh từ** chuyển dịch thành **danh từ** + tính từ. Ví dụ:

Tính từ	Danh từ	Danh từ	Tính từ
<i>liebes</i>	<i>Kind</i>	<i>con</i>	<i>yêu quý</i>
<i>schöne</i>	<i>Kleider</i>	<i>váy áo</i>	<i>đẹp</i>

Dựa trên quy luật về trật tự định tố trong danh ngữ tiếng Việt, theo đó tính từ phải đứng sau thành tố trung tâm khi làm định tố cho thành tố trung tâm (mục 3.2.2), dịch giả Chu Thu Phương đã chuyển dịch tính từ ra sau thành tố trung tâm khi chuyển dịch nguyên gốc có cấu tạo *tính từ + danh từ* sang tiếng Việt. Có thể nói, đây là cách dịch duy nhất đúng trong trường hợp này.

5. Kết luận

Danh ngữ tiếng Đức và danh ngữ tiếng Việt có một số nét tương đồng cơ bản: Danh ngữ bao gồm thành tố trung tâm (danh từ, trong một số ít trường hợp là đại từ) và một hay nhiều phụ tố (xuất hiện trước hoặc sau thành tố trung tâm); đứng trước thành tố trung tâm có thể là số từ, mạo từ, đứng sau thành tố trung tâm có thể là cụm giới từ hoặc mệnh đề. Trong danh ngữ có thể tồn tại một hoặc nhiều định tố tính từ đứng liền nhau. Những điểm khác biệt giữa danh ngữ tiếng Đức và tiếng Việt chủ yếu nằm ở trật tự các thành phần cấu tạo nên danh ngữ: Trong tiếng Đức, tính từ chỉ xuất hiện trước thành tố trung tâm, còn ở tiếng Việt, tính từ chỉ xuất hiện sau thành tố trung tâm; thành tố trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt có thể được mở rộng bằng cách thêm phụ tố vào phía sau mà không cần từ

kết nối, điều này không phải lúc nào cũng xảy ra trong tiếng Đức; những từ có thể làm định tố trước thành tố trung tâm trong danh ngữ tiếng Việt có số lượng hạn chế, những từ có khả năng làm định tố sau thành tố trung tâm có số lượng lớn. Trong khi đó, ở tiếng Đức, số lượng các từ được phân bổ khá đồng đều phía trước và sau thành tố trung tâm; hình thái của các định tố trong tiếng Việt không bị biến đổi; ngược lại, định tố tiếng Đức có sự biến đổi về hình thái, tuân theo quy tắc hình thái học; định tố mang nghĩa sở hữu trong tiếng Việt tồn tại sau thành tố trung tâm và có thể liên kết với thành tố trung tâm theo dạng trực tiếp hoặc gián tiếp. Tuy nhiên, để diễn đạt nghĩa sở hữu trong tiếng Đức cần phải đặt đại từ sở hữu trước thành tố trung tâm hoặc sử dụng giới từ hay mạo từ Genitiv phía sau thành tố trung tâm; nếu như trong tiếng Việt có tồn tại những danh từ trống nghĩa thì trong tiếng Đức không xuất hiện khái niệm này. Kết quả khảo sát một bản dịch truyện cổ tích từ tiếng Đức sang tiếng Việt cho thấy có 4 nhóm danh ngữ điển hình trong văn bản gốc và các xu hướng chuyển dịch những nhóm danh ngữ này trong văn bản đích (xét trên tiêu chí từ loại). Có thể nói, xu hướng nổi bật nhất mà dịch giả lựa chọn là loại bỏ mạo từ khi dịch các danh ngữ có chứa mạo từ xác định, thay mạo từ không xác định trong tiếng Đức bằng mạo từ *một* trong tiếng Việt khi dịch các danh ngữ có chứa mạo từ không xác định. Thêm vào đó, dịch giả có lựa chọn cách chuyển các tính từ và đại từ ra phía sau thành tố trung tâm khi dịch các danh ngữ có chứa tính từ và đại từ. Về cơ bản, các phương thức chuyển dịch của dịch giả phù hợp với cơ sở Việt ngữ học và đáp ứng các tiêu chí về văn phong và ngữ cảnh.

Mặc dù đã đưa ra một số kết quả ban đầu khi đối chiếu danh ngữ tiếng Đức và

danh ngữ tiếng Việt nhưng bài viết vẫn còn những hạn chế nhất định. Việc khảo sát các nhóm danh ngữ chỉ được thực hiện trên một bản dịch nên kết quả chưa mang tính phổ quát cao. Thêm vào đó, việc khảo sát ngữ liệu là bản dịch dễ dẫn đến cái nhìn chưa chân thực vì bản dịch thường chịu sự chi phối của bản gốc. Vì những lý do trên, kết quả nghiên cứu có thể được mở rộng và hoàn thiện theo hướng nghiên cứu trên nhiều bản dịch hoặc nghiên cứu trên các ngữ liệu nguyên bản.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Nguyễn Hoàng Anh (2006). Vài nét về định ngữ tính từ trong danh ngữ tiếng Việt. Tạp chí Ngôn Ngữ, số 8, tr. 37.
- Diệp Quang Ban (2008). Ngữ pháp tiếng Việt. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Lê Biên (2001). Từ loại tiếng Việt hiện đại. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Nguyễn Tài Cẩn (1999). Ngữ Pháp tiếng Việt. Hà Nội: Nxb ĐHQGHN.
- Đình Văn Đức/Kiều Châu (1998). Góp thêm đôi điều vào việc nghiên cứu danh ngữ tiếng Việt. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, tr. 44.
- Đình Văn Đức (1986). Ngữ pháp tiếng Việt – từ loại. Hà Nội: Nxb ĐH & THCN.
- Cao Xuân Hạo (2007). Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- Nguyễn Thị Ly Kha (1999). Phải chăng danh ngữ tiếng Việt là kết quả sao phỏng của ngữ pháp Châu Âu. Tạp chí Ngôn Ngữ, số 4, tr. 69.
- Nguyễn Phú Phong (2002). Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt. Hà Nội: Nxb ĐHQGHN.
- Chu Thu Phương (2015). Wilhelm und Jacob Grimm, 10 truyện cổ hay nhất. Hà Nội: Viện Goethe Việt Nam.

Tiếng Đức

Bußmann, Hadumod (2002). Lexikon der Sprachwissenschaft. Stuttgart: Kröner.

Clément, Danièle/Thümmel, Wolf (1975). Grundzüge einer Syntax der deutschen Standardsprache. Frankfurt: Athenäum.

Duden (2009). Die Grammatik. 8. überarbeitete Auflage. Mannheim: Dudenverlag.

Eisenberg, Peter (1999). Grundriss der deutschen Grammatik, Bd. 2 Der Satz. Stuttgart/Weimar: Metzler.

Sommerfeldt, Karl-Ernst (1971). Zur Wortstellung in der Gruppe des Substantivs. Deutsch als Fremdsprache, Nr. 8, tr. 13-19.

A COMPARISON OF GERMAN - VIETNAMESE NOUN PHRASES AND SOME TRENDS OF CHANGE IN NOUN PHRASE STRUCTURE MODEL IN A TRANSLATION FROM GERMAN INTO VIETNAMESE

Nguyen Thi Ngoc Diep

*Faculty of German Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The article discusses some basic issues regarding grammatical structure and semantic characteristics of German noun phrases. Then, in comparison with Vietnamese counterparts, the article points out similarities and differences of noun phrases in the two languages. Besides, through the survey of a translation from German into Vietnamese, the article shows some common trends of change in noun phrases.

Keywords: noun phrases, German, Vietnamese, compare, survey